

kotoba no hyou
ことば の ひょう

Hiragana(Katakana)

あ (ア) a	い (イ) i	う (ウ) u	え (エ) e	お (オ) o
か (カ) ka	き (キ) ki	く (ク) ku	け (ケ) ke	こ (コ) ko
さ (サ) sa	し (シ) shi	す (ス) su	せ (セ) se	そ (ソ) so
た (タ) ta	ち (チ) chi	つ (ツ) tsu	て (テ) te	と (ト) to
な (ナ) na	に (ニ) ni	ぬ (ヌ) nu	ね (ネ) ne	の (ノ) no
は (ハ) ha	ひ (ヒ) hi	ふ (フ) fu	へ (ヘ) he	ほ (ホ) ho
ま (マ) ma	み (ミ) mi	む (ム) mu	め (メ) me	も (モ) mo
や (ヤ) ya	い (イ) i	ゆ (ユ) yu	え (エ) e	よ (ヨ) yo
ら (ラ) ra	り (リ) ri	る (ル) ru	れ (レ) re	ろ (ロ) ro
わ (ワ) wa	い (イ) i	う (ウ) u	え (エ) e	を (ヲ) o
				ん (ン) n

が (ガ) ga	ぎ (ギ) gi	ぐ (グ) gu	げ (ゲ) ge	ご (ゴ) go
ざ (ザ) za	じ (ジ) ji	ず (ズ) zu	ぜ (ゼ) ze	ぞ (ゾ) zo
だ (ダ) da	ぢ (ヂ) ji	づ (ヅ) zu	で (デ) de	ど (ド) do
ば (バ) ba	び (ビ) bi	ぶ (ブ) bu	べ (ベ) be	ぼ (ボ) bo
ぱ (パ) pa	ぴ (ピ) pi	ぷ (プ) pu	ぺ (ペ) pe	ぽ (ポ) po

きゃ (キャ) kya	きゅ (キュ) kyu	きょ (キョ) kyo
ぎゃ (ギャ) gya	ぎゅ (ギュ) gyu	ぎょ (ギョ) gyo
しゃ (シャ) sha	しゅ (シュ) shu	しょ (ショ) sho
じゃ (ジャ) ja	じゅ (ジュ) ju	じょ (ジョ) jo
ちゃ (チャ) cha	ちゅ (チュ) chu	ちょ (チョ) cho
ぢゃ (ヂャ) ja	ぢゅ (ヂュ) ju	ぢょ (ヂョ) jo
にゃ (ニャ) nya	にゅ (ニュ) nyu	にょ (ニョ) nyo
ひゃ (ヒャ) hya	ひゅ (ヒュ) hyu	ひょ (ヒョ) hyo
びゃ (ビャ) bya	びゅ (ビュ) byu	びょ (ビョ) byo
ぴゃ (ピャ) pya	ぴゅ (ピュ) pyu	ぴょ (ピョ) pyo
みゃ (ミャ) mya	みゅ (ミュ) myu	みょ (ミョ) myo
りゃ (リャ) rya	りゅ (リュ) ryu	りょ (リョ) ryo

rei 0	コン không
ichi 1	モッ (ト) một
ni 2	ハイ hai
san 3	パー ba
shi(yon) 4	ボン bốn
go 5	ナム năm
roku 6	サウ sáu
shichi(nana) 7	バイ bảy
hachi 8	タム tám
ku(kyuu) 9	チン chín
juu 10	ムーイ mười
juuichi 11	ムーイ モッ (ト) mười một
juuni 12	ムーイ ハイ mười hai
juusan 13	ムーイ パー mười ba
juushi 14	ムーイ ボン mười bốn
juugo 15	ムーイ ラム mười lăm
juuroku 16	ムーイ サウ mười sáu
juushichi 17	ムーイ バイ mười bảy
juuhachi 18	ムーイ タム mười tám

juuku 19	ムーイ チン mười chín
nijuu 20	ハイ ムーイ hai mươi
nijuuichi 21	ハイ ムーイ モッ (ト) hai mươi một
nijuuni 22	ハイ ムーイ ハイ hai mươi hai
nijuusan 23	ハイ ムーイ パー hai mươi ba
nijuushi 24	ハイ ムーイ ボン hai mươi bốn
⋮	⋮
sanjuu 30	パー ムーイ ba mươi
shijuu(yonjuu) 40	ボン ムーイ bốn mươi
gojuu 50	ナム ムーイ năm mươi
rokujuu 60	サウ ムーイ sáu mươi
shichijuu(nanajuu) 70	バイ ムーイ bảy mươi
hachijuu 80	タム ムーイ tám mươi
kyuujuu 90	チン ムーイ chín mươi
hyaku 100	モッ (ト) チャム một trăm
hyakuichi 101	モッ (ト) チャム レ モッ (ト) một trăm lẻ một
hyakuni 102	モッ (ト) チャム レ ハイ một trăm lẻ hai
⋮	⋮
hyakujuu 110	モッ (ト) チャム ムーイ một trăm mười

hyakujuugo 115	モツ (ト) チャム ムーイ ラム một trăm mười lăm
hyakunana juuroku 176	モツ (ト) チャム パイ ムーイ サウ một trăm bảy mươi sáu
nihyaku 200	ハイ チャム hai trăm
nihyakuichi 201	ハイ チャム レ モツ (ト) hai trăm lẻ một
niyakushijuuroku 246	ハイ チャム ボン ムーイ サウ hai trăm bốn mươi sáu
sanbyaku 300	パー チャム ba trăm
yonhyaku 400	ボン チャム bốn trăm
gohyaku 500	ナム チャム năm trăm

roppyaku 600	サウ チャム sáu trăm
nanahyaku 700	パイ チャム bảy trăm
happyaku 800	タム チャム tám trăm
kyuuhyaku 900	チン チャム chín trăm
sen 1000	モツ (ト) ギン một nghìn
senichi 1001	モツ (ト) ギン レ モツ (ト) một nghìn lẻ một
senkyuuhyakukyujuusan 1993	モツ (ト) ギン チン チャム チン ムーイ パー một nghìn chín trăm chín mươi ba
ichi man 10000	ムーイ ギン mười nghìn
juu man 100000	モツ (ト) チャム ギン một trăm nghìn
hyaku man 1000000	モツ (ト) チュー một triệu
sen man 10000000	ムーイ チュー mười triệu

kazu no kurai
かず の くらい

ビー チー ハン
Vị trí hàng

sen man せんまん	hyaku man ひゃくまん	juu man じゅうまん	ichi man いちまん	sen せん	hyaku ひゃく	juu じゅう	ichi いち
千万	百万	十万	一万	千	百	十	一
ムーイ チュー mười triệu	チュー triệu	チャム ギン trăm nghìn	ムーイ ギン mười nghìn	ギン nghìn	チャム trăm	ムーイ mười	モツ (ト) một

Gakushuu de tsukau kotoba
がくしゅう で つかう ことば

トゥ グーズーン チョン ホツ (ク) タツ (プ)
Từ ngữ dùng trong học tập

kokugo
こくご

クオツ (ク) グー
Quốc ngữ

moji もじ	チュー カイ chữ cái
katakana かたかな	カタカナ Katakana
kanji かんじ	チュー ハン chữ Hán
hiragana ひらがな	ヒラガナ Hiragana
dokusho どくしょ	ドッ (ク) サツ (ク) đọc sách
monogatari ものがたり	ケー チュエン kể truyện
sakubun さくぶん	ラム バン làm văn
bun ぶん	カウー câu
goku ごく	クーム トウ cụm từ
roudoku ろうどく	ドッ (ク) ジエン カーム đọc diễn cảm

ondoku おんどく	ドッ (ク) タイン ティエン đọc thành tiếng
mokudoku もくどく	ドッ (ク) ターム đọc thầm
fude ふで	ブッ (ト) ロン bút lông
sumi すみ	ムツ (ク) mực
jisho じしょ	トウー ディエン từ điển
jiten じてん	トウー ディエン từ điển
yousu ようす	ペー ガーイ về ngoài
souzousuru そうぞうする	トウー ン トウー ン tưởng tượng
bamen ばめん	ティン フォン tình huống
danraku だんらく	ドアン đoạn

shakai
しゃかい

サー ホイ
Xã hội

chizu ちず	パン ドー bản đồ	ta た	ルオン ruộng
kuni くに	ダツ (ト) ヌツ (ク) đất nước	shiyakusho श्यकしょ	トウア ティ チン tòa thị chính
ken けん	フエン huyện	kuyakusho くやくしょ	チュー ソー ハイ ン チン クアン trụ sở hành chính quận
shi し	タイン フォー thành phố	kougyou こうぎょう	コン ギェツ (プ) công nghiệp
machi まち	ティ チャン thị trấn	nougyou のうぎょう	ノン ギェツ (プ) nông nghiệp
mura むら	ラー ン、 ソム làng, xóm	shougyou しょうぎょう	トウー ン ギェツ (プ) thương nghiệp
yama やま	ヌイ núi	chiri ちり	ディア リー địa lý
kawa かわ	ソン sông	rekishi れきし	リッ スー lịch sử
hatake はたけ	ドン、 ブォン đồng, vườn		

sansuu · suugaku
さんすう・すうがく

トアン / ソー ホッ (ク)
Toán/Số học

keisan
けいさん

ティン トアン
tính toán

hayasa
はやさ

トオ (ク) ド
tốc độ

tasu
たす

コン
cộng

sankakukei
さんかくけい

ヒン タム ザッ (ク)
hình tam giác

hiku
ひく

チュー
trừ

shikakukei
しかくけい

ヒン トウー ザッ (ク)
hình tứ giác

kakeru
かける

ニャン
nhân

seihoukei
せいほうけい

ヒン ヴオン
hình vuông

waru
わる

チア
chia

chouhoukei
ちょうほうけい

ヒン チュー ニャッ (ト)
hình chữ nhật

seisuu
せいすう

ソー グエン
số nguyên

heikoushihenkei
へいこうしへんけい

ヒン ビン ハイ
hình bình hành

shousuu
しょうすう

ソー タッ (ブ) ファン
số thập phân

en
えん

ヒン チョン
hình tròn

bunsuu
ぶんすう

ファン ソー
phân số

zukei
ずけい

ヒン ザー
hình dạng

nagasa
ながさ

ドー ザーイ
độ dài

shiki
しき

ビェウ トウツ (ク)
biểu thức

menseki
めんせき

ジェン ティッ
diện tích

kotae
こたえ

ローイ ザーイ
lời giải

taiseki
たいせき

テー ティッ
thể tích

shoumei
しょうめい

チューン ミン
chứng minh

omosa
おもさ

カン ナン
cân nặng

rika
りか

コア ホッ (ク)
Khoa học

jikken
じっけん

ティー ギーエム
thí nghiệm

kuuki
くうき

コン キー
không khí

hana
はな

ホア
hoa

mizu
みず

ヌッ (ク)
nước

kansatsu
かんさつ

クアン サッ (ト)
quan sát

taiyou
たいよう

マッ (ト) チョイ
mặt trời

konchuu
こんちゅう

コン チュン
côn trùng

hoshi
ほし

サオ
sao

doubutsu
どうぶつ

ドン パッ (ト)
động vật

uchuu
うちゅう

ブー チュー
vũ trụ

shokubutsu
しょくぶつ

トウツ (ク) パッ (ト)
thực vật

ondo
おんど

ニェッ (ト) ド
nhiệt độ

hikari
ひかり

アーン サーン
ánh sáng

kandenchī
かんでんち

ピン コー
pin khô

ongaku
おんがく

アム ニャツ (ク)
Âm nhạc

uta

うた

バイ ハツ (ト)

bài hát

piano

ピアノ

ズーオン カム

dương cầm

gasshou

がっしょう

ホップ スーオン

hợp xướng

rikoudaa

リコーダー

サオ ゾツ (ク)

sáo dọc

oodaiko

おおだいこ

チョーン ロン

trống lớn

gakufu

がくふ

パン ニャツ (ク)

bản nhạc

kodaiko

こだいこ

チョーン ニョー

trống nhỏ

onpu

おんぷ

ノツ (ト) ニャツ (ク)

nốt nhạc

katei ・ gijutsukatei
かてい・ぎじゅつかてい

ザー チャーン / キー トウアット ザー チャーン
Gia chánh/Kỹ thuật gia chánh

hari

はり

キム

kim

denki

でんき

ディエン

điện

ito

いと

チー

chì

anzen

あんぜん

アン トアン

an toàn

nuu

ぬう

マイ

may

kazoku

かぞく

ザー ディン

gia đình

ryouri

りょうり

ナウ アン

nấu ăn

sumai

すまい

ニャー オウ

nhà ở

houchou

ほうちょう

ザオ ベップ

dao bếp

zugakousaku ・ bijutsu
ずがこうさく・びじゅつ

トウー コン / ミー トウアット
Thủ công/Mỹ thuật

e

え

チャイン

tranh

zairyou

ざいりょう

パツ (ト) リエウ / ズン クー

vật liệu/ dụng cụ

shasei

しゃせい

ファツ (ク) ホア

phác hoạ

hanga

はんが

チャイン カツ (ク) ゴー

tranh khắc gỗ

nendo

ねんど

ダツ (ト) セツ (ト)

đất sét

tsukuru

つくる

ラム / チェー タオ

làm/ chế tạo

iro

いろ

マウー

màu

e o ka ku

(えを) かく

ペー (チャイン)

vẽ (tranh)

taiiku hokentaiiku
たいいく・ほけんたいいく

テ- ズツ(ク) / テ- ズツ(ク) スツ(ク) コエ
Thể dục/Thể dục sức khỏe

taisou
たいそう

テ- タオー
thể thao

hashiritakatobi
はしりたかとび

ニャイ カオ
nhảy cao

matto
マット

ネム
nệm

hashirihabatobi
はしりはたとび

ニャイ サー
nhảy xa

tetsubou
てつぼう

サー ガン
xà ngang

riree
リレー

チャイ ティエツプ スツ(ク)
chạy tiếp sức

tobibako
とびばこ

グウア ゴー
ngựa gỗ

fookudansu
フォークダンス

ムア ザン ザー
múa dân gian

tesuto
テスト

ティ
Thi

hajime
はじめ

バツ(ト) ダウ
bắt đầu

mondaiyoushi
もんだいようし

タツ(ブ) バイ ティ
tập bài thi

yame
やめ

グリーン
ngừng

kaitouyoushi
かいとうようし

フェウ チャー ローイ
phiếu trả lời

seikatsu de tsukau kotoba
せいかつ で つかう ことば

トゥ グー ズーン チョン ドイ ソン
Từ ngữ dùng trong đời sống

kazoku
かぞく

ザー ディン
Gia đình

otousan
おとうさん

バー
ba

otouto
おとうと

エム チャイ
em trai

okaasan
おかあさん

メー
mẹ

imouto
いもうと

エム ガイ
em gái

oniisan
おにいさん

アイン
anh

ojiisan
おじいさん

オン ノイ、 オン ゴアイ
ông nội, ông ngoại

oneesan
おねえさん

チャー
chị

obaasan
おばあさん

バー ノイ、 バー ゴアイ
bà nội, bà ngoại

yousu o arawasu kotoba
ようす を あらわす ことば

トゥ グー ジエン ター ベー ゴアイ
Từ ngữ diễn tả vẻ ngoài

ookii
おおきい

ロン
lớn

mijikai
みじかい

ガン
ngắn

chiisai
ちいさい

ニョー
nhỏ

tsuyoi
つよい

マイン
mạnh

nagai
ながい

ザーイ
dài

yowai
よわい

イウ
yếu

ooi
おおい

sukunai
すくない

fukai
ふかい

asai
あさい

hayai
はやい

osoi
おそい

takai
たかい

hikui
ひくい

ニュー
nhiều

イツ (ト)
ít

サウ
sâu

カン
cạn

ニヤイン / ソーム
nhanh/ sớm

チャム / ムオーン
chậm/ muộn

カオ
cao

タツ (プ)
thấp

atsui
あつい

samui
さむい

omoi
おもい

karui
かるい

utsukushii
うつくしい

kawaii
かわいい

ノン
nóng

ライン
lạnh

ナン
nặng

ニエー
nhẹ

デッ (プ)
đẹp

ゼー トウーン
đễ thương

dousa o arawasu kotoba
どうさ を あらわす ことば

トゥ グー ジェン ター ドン タツ (ク)
Từ ngữ diễn tả động tác

aruku
あるく

hashiru
はしる

tatsu
たつ

suwaru
すわる

shiraberu
しらべる

matomeru
まとめる

hirou
ひろう

suteru
すてる

arau
あらう

ディー ポー
đi bộ

チャイ
chạy

ドウン
đứng

ゴーイ
ngồi

ティム ヒエウ
tìm hiểu

ゴーム
gom

ニヤツ (ト)
nhặt

ブツ (ト)
vứt

ジァツ (ト) / ルア
giặt/ rửa

kasu
かす

kariru
かりる

iku
いく

kaeru
かえる

motsu
もつ

kau
かう

uru
うる

tsukamu
つかむ

nigiru
にぎる

チョー ムオン / チョー トウエ
cho mượn/ cho thuê

ムオン / トウエ
mượn/ thuê

ディー
đi

ベー
về

コー / ズー
có/ giữ

ムア
mua

バアン
bán

カム
cắm

ナム
nhắm